

Sơ bộ

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Tháng 2 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2	2 tháng
An Giang	88.242.236	195.594.751	123.803.408	199.706.039
Bà Rịa - Vũng Tàu	476.942.546	1.004.160.424	623.910.963	1.168.497.673
Bắc Cạn	1.224.882	3.862.972	1.069.974	2.209.538
Bắc Giang	2.852.833.080	5.973.997.532	2.886.125.730	5.934.552.034
Bạc Liêu	23.191.873	53.190.524	3.981.763	54.878.053
Bắc Ninh	2.496.130.750	5.334.017.023	2.622.970.789	5.213.515.760
Bến Tre	148.488.292	293.328.400	41.023.931	77.050.757
Bình Định	137.757.595	297.195.676	40.006.115	79.617.063
Bình Dương	2.330.115.660	5.196.483.626	1.972.815.992	3.647.665.938
Bình Phước	364.625.183	857.231.891	338.619.415	630.149.588
Bình Thuận	63.574.845	139.213.257	106.609.943	224.141.832
Cà Mau	71.209.268	143.306.812	6.926.991	18.239.555
Cần Thơ	94.547.793	207.125.655	50.148.059	92.192.432
Cao Bằng	6.717.502	14.033.355	3.267.988	7.851.081
Đà Nẵng	132.284.483	293.214.061	117.292.916	219.984.438
Đắk Nông	6.824.230	21.102.598	3.292.751	7.471.210
Đắk Lắk	180.138.257	328.624.157	43.135.299	91.901.565
Điện Biên	585.298	1.411.148	307.860	408.215
Đồng Nai	1.882.116.422	3.898.379.803	1.493.929.941	2.708.094.794
Đồng Tháp	179.452.744	361.455.791	149.229.161	284.077.752
Gia Lai	216.782.964	390.117.742	43.106.325	63.411.478
Hà Giang	7.816.330	25.980.644	3.903.088	9.188.426
Hà Nam	906.749.302	1.774.979.900	882.678.286	1.705.286.342
Hà Nội	1.438.977.116	2.834.874.803	3.345.810.027	6.540.829.637
Hà Tĩnh	113.162.067	227.778.333	212.878.088	412.641.675
Hải Dương	722.115.043	1.490.159.845	665.666.255	1.257.153.889
Hải Phòng	2.381.643.633	4.702.055.173	2.101.389.111	3.943.875.459
Hậu Giang	46.889.118	90.478.178	30.950.574	51.685.366
Hòa Bình	45.449.734	94.949.625	44.339.269	88.486.375
Hưng Yên	414.958.162	869.408.061	476.740.032	891.972.180
Khánh Hòa	235.171.348	437.405.273	126.673.679	230.162.639
Kiên Giang	47.552.100	115.407.589	19.535.925	38.048.649

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 2	2 tháng	Tháng 2	2 tháng
Kon Tum	33.423.352	85.017.638	4.547.451	9.472.439
Lai Châu	1.523.123	3.343.792	946.907	2.767.501
Lâm Đồng	82.452.479	131.766.966	18.107.385	29.516.212
Lạng Sơn	54.951.076	130.096.549	55.311.044	138.158.429
Lào Cai	65.772.097	140.987.417	34.485.596	87.662.582
Long An	555.188.487	1.226.485.622	476.911.734	866.856.526
Nam Định	265.873.155	583.122.326	221.481.153	456.693.736
Nghệ An	193.221.731	415.804.179	210.529.222	424.154.222
Ninh Bình	225.191.901	454.800.206	217.039.384	391.495.172
Ninh Thuận	6.875.437	16.354.319	5.869.259	11.457.581
Phú Thọ	1.308.933.156	2.254.546.736	1.063.626.224	2.409.347.252
Phú Yên	27.564.731	56.525.125	28.986.546	70.382.864
Quảng Bình	13.087.922	33.346.543	68.059.074	127.538.407
Quảng Nam	151.325.544	341.586.179	196.219.668	378.322.016
Quảng Ngãi	223.582.942	465.454.470	467.884.957	959.703.160
Quảng Ninh	495.440.922	983.793.506	458.765.933	872.501.747
Quảng Trị	36.352.255	73.736.040	38.859.564	68.552.129
Sóc Trăng	110.898.842	225.533.275	22.841.865	40.587.244
Sơn La	1.088.334	2.792.061	1.191.346	2.896.718
Tây Ninh	617.802.262	1.252.661.942	575.899.381	1.092.636.579
Thái Bình	202.744.013	439.618.938	128.892.550	260.035.906
Thái Nguyên	2.482.769.823	5.602.739.164	1.656.157.073	3.375.090.461
Thanh Hóa	442.980.556	949.066.378	899.730.632	1.627.838.076
Thừa Thiên - Huế	99.693.399	220.669.201	78.764.479	152.701.223
Tiền Giang	420.444.757	875.344.677	300.083.891	559.262.386
TP Hồ Chí Minh	3.502.783.320	7.056.541.097	5.467.748.708	9.759.582.494
Trà Vinh	28.447.980	60.706.265	35.988.524	86.228.384
Tuyên Quang	19.624.037	41.776.980	7.853.277	22.521.267
Vĩnh Long	81.648.595	174.441.018	81.622.444	128.240.655
Vĩnh Phúc	1.212.115.694	2.228.425.121	1.235.819.565	2.459.172.317
Yên Bái	31.249.103	70.630.201	16.921.198	32.534.183